

Vietnam Daily Review

Áp lực giảm tăng dần

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 6/7/2022	•		
Tuần 4/7-8/7/2022	•		
Tháng 7/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường giằng co trong khu vực 1185-1200 trong cả ngày trước khi giảm xuống đóng cửa tại vùng 1180 vào cuối phiên. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 16/19 ngành giảm điểm. Ngành ngân hàng là trụ đỡ thị trường trong phiên hôm nay, trong khi đó ngành Thủy sản tiếp tục có phiên giảm sâu. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Khối lượng giao dịch tăng đáng kể trong phiên giảm điểm hôm nay cho thấy chỉ số có thể sẽ lùi trở lại giao dịch trong ngưỡng 1160-1180 trong ngắn hạn.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL hầu hết giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc Short các HĐTL trong phiên giao dịch tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 05/07/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-14.24** điểm, đóng cửa **1181.29** điểm. HNX-Index **-3.25** điểm, đóng cửa **277.94** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+1.67)**, **TCB (+1.30)**, **MBB(+0.85)**, **CTG (+0.49)**, **STB (+0.35)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-2.59)**, **MSN (-1.95)**, **VNM (-1.03)**, **MWG (-0.83)**, **GVR (-0.78)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 12.379 tỷ đồng, tăng **38.73%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 13.807 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 19.7 điểm. Thị trường có **120** mã tăng, 48 mã tham chiếu và **347** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-268.65 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-76.76 tỷ)**, **VCB (-46.89 tỷ)**, **MSN (-36.40 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-6.55 tỷ** đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1181.29**

Giá trị: 12378.94 tỷ **-14.24 (-1.19%)**

Khối ngoại (ròng): -268.65 tỷ

HNX-INDEX **277.94**

Giá trị: 983.35 tỷ **-3.25 (-1.16%)**

Khối ngoại (ròng): -6.55 tỷ

UPCOM-INDEX **87.19**

Giá trị: 0.73 tỷ **-0.71 (-0.81%)**

Khối ngoại (ròng): -41.55 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	109.2	0.71%
Giá vàng	1,805	-0.19%
Tỷ giá USD/VND	23,336	0.11%
Tỷ giá EUR/VND	24,098	-0.94%
Tỷ giá JPY/VND	17,142	-0.21%
LS liên NH 1 tháng	2.2%	-0.03%
LS TPCP 5 năm	2.7%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	32.0	VHM	-76.8
VHC	27.7	VCB	-46.9
FUESSVF	21.4	MSN	-36.4
STB	21.3	BID	-23.7
CTG	18.7	NVL	-23.0

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 05/07

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	108.43	2.52%	0.75%	-5.14%	44.27%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	111.63	2.38%	2.32%	-2.96%	46.55%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	3.69	4.28%	-2.48%	-7.17%	60.35%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1810.18	0.18%	-0.88%	-3.10%	1.31%	PNJ	
Bạc	USD/ounce	19.87	-1.86%	-5.87%	-10.82%	-24.91%	PNJ	
Đậu tương	UScent/bushel	1626.00	-2.93%	0.95%	-5.97%	12.00%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	827.25	-5.38%	-10.45%	-21.83%	28.11%		AFX
Sữa	USD /cwt	22.42	-0.49%	-7.85%	-7.81%	33.53%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	259.80	-0.31%	-3.78%	2.12%	16.50%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.07	-4.04%	-1.63%	-6.62%	-0.44%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2.76	0.00%	-0.36%	2.60%	-6.76%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	228.45	-2.25%	0.82%	-4.11%	47.72%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	3.62	-2.57%	-3.75%	-20.51%	-15.48%	HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	4500.00	-0.02%	4.63%	0.78%	-8.31%		
Nhôm	USD/ton	2444.00	-0.06%	-0.49%	-12.17%	-4.45%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	118.00	-3.67%	1.29%	-17.48%	-45.75%		HPG
Than đá	USD/ton	388.00	0.53%	-2.27%	-5.94%	178.64%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ tăng 1.52% lên 110.08 USD/thùng vào sáng ngày 5/7. Trong khi giá dầu thô Brent giao tháng 9 giảm 0.48% xuống 113.32 USD/thùng.
- Giá dầu đảo chiều và bật tăng trong phiên giao dịch ngày 4/7, sau khi vì lo ngại về nguồn cung thắt chặt trong bối cảnh sản lượng của OPEC giảm, tình trạng bất ổn ở Libya và các lệnh trừng phạt đối với Nga làm gia tăng lo ngại về suy thoái toàn cầu.

Giá vàng

- Trong phiên giao dịch sáng ngày 5/7, giá vàng giao ngay tăng 0.05% lên 1,808.4 USD/ounce, theo kitco. Giá vàng giao tháng 8 cũng tăng 0.43% lên 1,809.25 USD.
- Giá vàng đã giảm trong phiên giao dịch ngày 4/7, vì triển vọng lãi suất cao hơn làm giảm nhu cầu đối với tài sản an toàn. Tuy nhiên, đồng USD yếu đã giúp vàng duy trì trên mốc 1,800 USD.

Giá cao su

- Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su kỳ hạn giao tháng 7/2022 ghi nhận mức 262.4 yen/kg, tăng 0.73% (tương đương 1.9 yen/kg).
- Trên Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 7/2022 được điều chỉnh lên mức 12,865 nhân dân tệ/tấn, tăng 0.74% (tương đương 95 nhân dân tệ) so với giao dịch trước đó.

Giá nông sản

- Giá cà phê trực tuyến robusta tại London giao tháng 7/2022 được ghi nhận tại mức 1,984 USD/tấn sau khi giảm 0.35% (tương đương 7 USD).
- Giá cà phê arabica giao tháng 7/2022 tại New York đạt mức 228.45 US cent/pound, giảm 2.2% (tương đương 5.15 US cent).

Thị trường chứng khoán thế giới

	5/7	% 5/7	4/7	% 4/7	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1181.29	-1.19%	1195.53	-0.28%	-3.02%	-8.28%
S&P 500			3825.33	1.06%	-2.21%	-7.43%
HĐTL S&P500	3804.25	-0.60%	3827.25	1.00%	-2.55%	-7.25%
Shang-hai	3404.03	-0.04%	3405.43	0.53%	-0.15%	6.53%
Euro Stoxx	3420.13	-0.94%	3452.42	0.12%	-3.64%	-9.61%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
6/28/2022	C47	13.25	16	12.4	13.1	8	-1.13%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/27/2022	DBC	19.45	24	18.25	22.7	9	16.71%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:							(**) Tiệm cận giá mục tiêu	

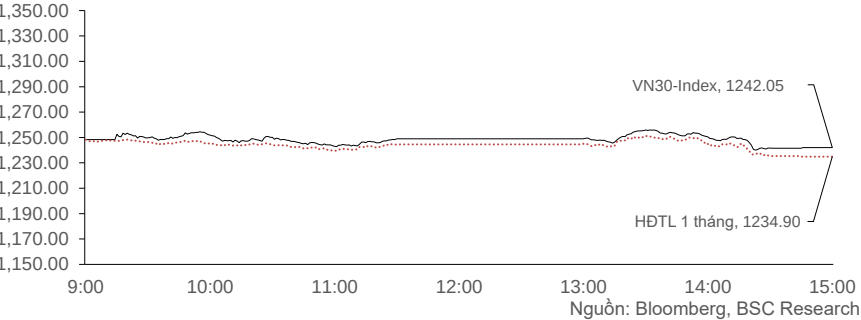
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
6/7/2022	GIL	76.8	86	72	SL	6	-6.25%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
6/1/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
5/31/2022	CTD	54.5	61	51	SL	20	-6.42%
5/30/2022	PDR	55.3	61.3	52	SL	11	-5.97%
5/27/2022	MWG	146.7	162	140	SL	17	-4.57%
5/26/2022	DBC	25.3	30.2	22.5	SL	18	-11.07%
5/25/2022	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
5/19/2022	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
5/18/2022	VCI	35	48	32.5	SL	28	-7.14%
5/4/2022	POW	14.05	16.6	13	SL	5	-7.47%
5/3/2022	PC1	39.4	45	36.55	SL	6	-7.23%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	1	4.03%	-3.02%	1.82%	10
Cổ phiếu đã chốt	248	220	7.26%	-7.45%	4.26%	28

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2207	1234.90	-0.57%	-7.15	35.2%	332,002	7/21/2022	18
VN30F2208	1233.70	-0.27%	-8.35	8.7%	971	8/18/2022	46
VN30F2209	1230.00	-0.72%	-12.05	-12.5%	84	9/15/2022	74
VN30F2212	1231.20	-0.55%	-10.85	-52.7%	124	12/15/2022	165

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -6.32 điểm xuống 1242.05 điểm, biên độ dao động 21.08 điểm. Các cổ phiếu như MSN, CNM, MWG, FPT và VJC đã tác động đến nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc Short các HĐTL trong phiên giao dịch tới.
- Các HĐTL hầu hết giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, hầu hết các HĐ đều giảm so với phiên trước đó. Xét về vị thế mở, có sự cân bằng khi các HĐ VN30F2205 và VN30F2206 tăng, HĐ VN30F2209 và VN30F2212 giảm so với phiên trước đó so với phiên trước đó. Nhịp vận động của VN30 trong phiên hôm nay biến động trong biên độ lớn hơn phiên hôm qua, với mức thanh khoản vượt trung bình 20 phiên, cho thấy áp lực bán đang tăng dần.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMBB2203	9/26/2022	83	2:1	44,700	35.41%	1,900	240	60.00%	12	20.31	41,760	35,500	25,450
CTCB2203	8/1/2022	27	2:1	1,114,200	32.57%	4,300	50	25.00%	0	6,035.84	52,480	52,000	37,750
CMBB2201	9/20/2022	77	2:1	366,800	35.41%	2,700	660	22.22%	129	5.11	34,300	29,500	25,450
CTCB2205	10/19/2022	106	5:1	57,400	32.57%	2,300	700	20.69%	56	12.57	55,250	46,500	37,750
CTCB2204	10/7/2022	94	5:1	451,900	32.57%	2,400	470	14.63%	65	7.28	53,700	45,000	37,750
CTCB2201	9/20/2022	77	4:1	462,800	32.57%	2,100	100	11.11%	1	76.16	60,800	55,000	37,750
CACB2204	11/7/2022	125	1.6:1	182,300	29.12%	2,500	1,620	10.96%	639	2.54	27,381	32,500	24,450
CSTB2211	12/27/2022	175	8:1	797,500	46.76%	1,000	630	8.62%	311	2.03	31,173	23,333	23,050
CSTB2206	9/26/2022	83	2:1	52,700	46.76%	2,390	130	8.33%	10	12.73	44,500	37,500	23,050
CVPB2203	7/15/2022	10	16:1	190,200	37.53%	1,000	130	8.33%	55	2.35	28,888	28,888	29,500
CMBB2206	10/3/2022	90	10:1	525,700	35.41%	1,000	540	5.88%	297	1.82	101,222	22,222	25,450
CSTB2213	1/3/2023	182	8:1	262,400	46.76%	1,000	610	5.17%	269	2.27	35,324	24,444	23,050
CTPB2201	9/20/2022	77	4:1	92,200	43.98%	1,800	100	0.00%	13	7.97	46,440	42,000	27,500
CKDH2206	9/20/2022	77	8:1	5,100	36.56%	1,100	130	0.00%	13	9.75	60,999	52,999	35,200
CHPG2214	1/3/2023	182	7.56:1	433,700	36.10%	1,000	380	-7.32%	86	4.41	39,555	28,744	21,900
CVNM2206	10/19/2022	106	9:1	76,200	26.14%	1,950	880	-7.37%	244	3.61	80,000	80,000	73,100
CVPB2204	11/15/2022	133	16:1	18,400	37.53%	1,000	450	-10.00%	130	3.45	30,888	30,888	29,500
CVHM2201	9/21/2022	78	15.5:1	11,700	26.28%	1,300	80	-11.11%	1	94.76	167,186	87,678	60,500
CFPT2203	8/1/2022	27	3.3:1	613,000	33.09%	3,800	2,800	-13.04%	3,086	0.91	86,866	95,000	85,400
CSTB2209	10/19/2022	106	3:1	34,700	46.76%	2,400	40	-91.30%	77	0.52	32,090	32,000	23,050
Tổng				5,793,600	36.49%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

• Trong phiên giao dịch ngày 05/07/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

• CSTB2206 và CKDH2206 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 100.00% và 40.00%. Giá trị giao dịch tăng 36.21%, CPDR2203 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 11.82% thị trường.

• CSTB2208, CPNJ2203, CSTB2202 và CFPT2203 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPDR2203, CSRB2213, CSTB2211 và CMSN2206 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CPNJ2201, CFPT2203 và CPNJ2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	65.5	-3.4%	0.7	4,168	11.4	3,515	18.6	4.3	48.8%	25.8%
PNJ	Bán lẻ	118.6	-4.2%	0.7	1,250	8.1	5,443	21.8	3.6	49.0%	18.0%
BVH	Bảo hiểm	52.8	-1.7%	1.3	1,704	2.6	2,529	20.9	1.8	26.5%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	46.6	-2.3%	0.6	475	0.3	3,630	12.8	1.4	58.4%	11.0%
VIC	Bất động sản	72.3	-0.6%	0.5	11,989	4.7	(578) #N/A	N/A	2.6	12.2%	-2.4%
VRE	Bất động sản	28.0	-1.9%	1.1	2,761	1.3	401	69.7	2.0	31.2%	3.0%
VHM	Bất động sản	60.5	-0.8%	0.8	11,454	8.3	8,786	6.9	2.0	23.4%	34.5%
DXG	Bất động sản	20.0	-1.0%	1.5	528	4.4	1,503	13.3	1.3	31.3%	11.3%
SSI	Chứng khoán	19.7	-2.5%	1.7	1,276	12.4	2,841	6.9	1.4	34.1%	22.6%
VCI	Chứng khoán	36.3	-0.8%	1.0	529	6.0	4,884	7.4	1.7	18.8%	26.9%
HCM	Chứng khoán	23.1	-0.2%	1.6	458	6.0	2,619	8.8	1.4	43.1%	17.9%
FPT	Công nghệ	85.4	-1.5%	0.9	4,073	5.2	4,293	19.9	4.8	49.0%	26.1%
FOX	Công nghệ	67.8	2.0%	0.4	968	0.0	4,926	13.8	3.7	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	103.0	-5.2%	0.9	8,571	6.9	5,109	20.2	3.6	2.9%	19.2%
PLX	Dầu khí	40.2	-0.5%	1.5	2,218	0.6	1,950	20.6	2.0	17.3%	9.9%
PVS	Dầu khí	24.0	-3.2%	1.6	499	6.9	1,408	17.0	1.0	9.0%	5.5%
BSR	Dầu khí	26.0	-4.8%	0.8	3,505	17.6	2,108	12.3	2.1	41.1%	19.1%
DHG	Dược	88.7	0.6%	0.3	504	0.0	6,105	14.5	3.3	54.2%	21.8%
DPM	Hóa chất	46.4	-6.9%	1.2	789	9.2	12,920	3.6	1.5	16.5%	50.2%
DCM	Hóa chất	28.4	-6.0%	1.2	654	8.5	5,643	5.0	1.7	9.8%	38.9%
VCB	Ngân hàng	74.0	-0.1%	0.8	15,226	3.4	4,855	15.2	3.0	23.5%	21.1%
BID	Ngân hàng	36.3	3.6%	1.2	7,984	7.8	2,266	16.0	2.1	16.9%	13.8%
CTG	Ngân hàng	27.0	1.5%	1.5	5,642	5.8	2,558	10.6	1.3	26.5%	13.0%
VPB	Ngân hàng	29.5	1.0%	1.2	5,702	14.7	3,874	7.6	1.5	17.4%	24.0%
MBB	Ngân hàng	25.5	3.5%	1.3	4,181	18.1	3,623	7.0	1.5	23.2%	23.7%
ACB	Ngân hàng	24.5	0.8%	1.1	3,590	3.2	3,081	7.9	1.7	37.5%	24.2%
BMP	Nhựa	56.6	-0.9%	0.7	201	0.0	3,150	18.0	1.9	85.6%	10.7%
NTP	Nhựa	37.9	0.3%	0.6	194	0.1	3,990	9.5	1.6	17.8%	16.9%
MSR	Tài nguyên	17.8	-2.7%	1.5	851	0.1	178	100.0	1.4	10.1%	1.4%
HPG	Thép	21.9	-0.5%	1.1	5,537	14.5	5,726	3.8	1.3	20.5%	40.4%
HSG	Thép	17.2	1.8%	1.6	369	6.7	7,157	2.4	0.7	7.2%	35.8%
VNM	Tiêu dùng	73.1	-2.7%	0.6	6,642	8.4	4,390	16.7	4.7	54.4%	28.9%
SAB	Tiêu dùng	150.8	-1.8%	0.8	4,205	1.0	5,969	25.3	4.5	62.7%	19.0%
MSN	Tiêu dùng	102.0	-5.3%	1.0	6,314	4.3	7,041	14.5	5.3	28.8%	45.7%
SBT	Tiêu dùng	17.2	-3.9%	1.6	470	0.9	1,144	15.0	1.3	8.1%	8.3%
ACV	Vận tải	78.2	-0.9%	0.8	7,402	0.0	363	215.6	4.5	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	125.9	-2.9%	1.1	2,965	2.9	361	348.3	4.0	16.8%	1.2%
HVN	Vận tải	15.5	-1.9%	1.7	1,487	0.5	(5,210) #N/A	N/A #N/A	N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	49.2	-3.2%	0.9	644	4.4	2,256	21.8	2.2	45.6%	10.8%
PVT	Vận tải	20.3	-1.2%	1.4	285	2.6	2,088	9.7	1.2	12.8%	13.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	72.2	-2.2%	0.9	502	0.2	10,540	6.9	2.2	3.2%	37.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	49.5	-6.8%	0.7	965	3.0	3,677	13.5	2.8	5.6%	22.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.1	-3.2%	1.2	251	0.4	783	19.3	1.1	1.9%	5.6%
CTD	Xây dựng	55.2	2.0%	1.3	177	1.8	(27) #N/A	N/A	0.5	49.0%	0.0%
CII	Xây dựng	16.6	1.5%	1.4	182	1.9	1,266	13.1	0.8	10.0%	6.1%
REE	Điện	79.1	-6.9%	-1.4	1,222	6.5	5,994	13.2	2.1	49.0%	16.7%
PC1	Điện	36.0	-6.6%	-0.4	368	6.3	3,238	11.1	1.7	4.8%	16.9%
POW	Điện	13.0	-3.7%	0.6	1,324	12.1	859	15.1	1.0	2.3%	6.9%
NT2	Điện	23.2	-6.8%	0.7	290	3.8	1,933	12.0	1.5	13.8%	13.1%
KBC	Khu công nghiệp	31.8	-2.2%	1.5	1,061	2.4	866	36.7	1.7	19.4%	5.3%
BCM	Khu công nghiệp	62.0	-2%	0.9	2,790	0.3	1,190	52.1	3.9	2.7%	8.4%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	36.30	3.57	1.65	4.93MLN
TCB	37.75	3.85	1.28	10.89MLN
MBB	25.45	3.46	0.84	16.50MLN
CTG	27.00	1.50	0.50	4.93MLN
VPB	29.50	1.03	0.35	11.41MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	-0.01	-2.80	1.50MLN	1.11MLN
MSN	-0.01	-2.12	942500	607060
VNM	0.00	-1.09	2.59MLN	373600
GVR	0.00	-0.84	1.18MLN	192700
DGC	-0.01	-0.71	3.10MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TNC	57.40	6.89	0.02	1700.00
ROS	3.27	6.86	0.03	18.85MLN
LCM	3.30	6.80	0.00	237400
TDP	27.70	6.74	0.03	26400
PTC	10.15	6.62	0.01	120400

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DCM	28.40	-11.25	-0.50	6.76MLN
LAF	18.60	-7.00	-0.01	400
HAH	63.80	-7.00	-0.09	3.21MLN
VHC	81.30	-6.98	-0.29	2.24MLN
ANV	44.65	-6.98	-0.11	2.26MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

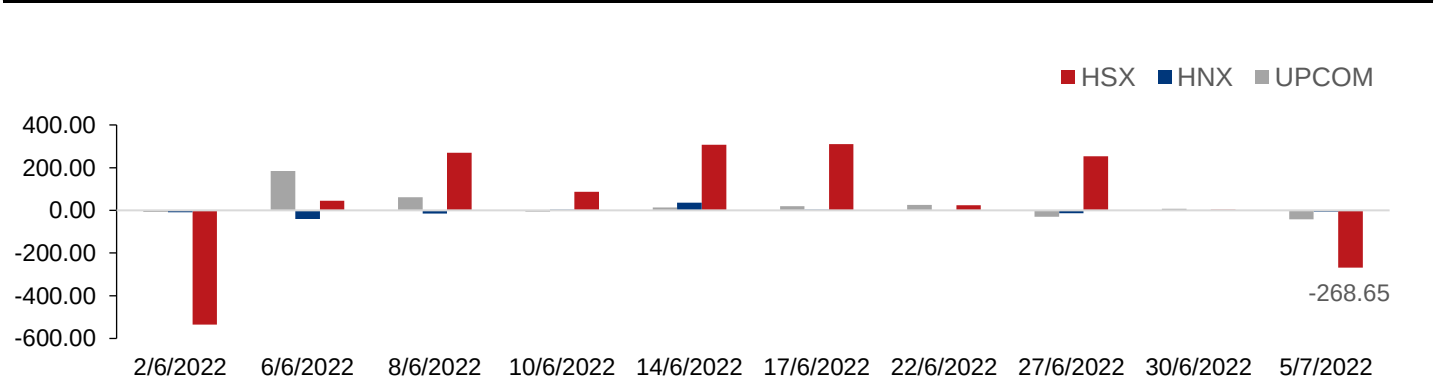
Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	17.20	3.20	0.61	14600.00
SCG	71.80	0.84	0.06	430200.00
ART	5.30	6.00	0.05	3.87MLN
VIF	17.90	3.47	0.04	100.00
SEB	45.00	8.70	0.03	200

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	14.50	-3.33	-0.52	5.20MLN
CEO	26.20	-5.42	-0.49	3.08MLN
THD	55.80	-1.93	-0.49	224800
PVS	24.00	-3.23	-0.32	6.44MLN
IDC	49.70	-1.19	-0.25	749400

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GLT	32.90	9.7	0.02	100
NFC	15.90	9.7	0.01	7100
HKT	5.80	9.4	0.00	12200
CLM	35.00	9.4	0.02	1000
VTJ	4.70	9.3	0.01	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CX8	9.00	-10.00	0.00	300
SDC	8.10	-10.00	0.00	900
SGH	25.20	-10.00	-0.01	200
TFC	6.30	-10.00	-0.01	1400
PJC	24.40	-9.96	-0.02	200

Hình 3
 Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	60.0	3,434	17.5	4.9	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	118.6	5,443	21.8	3.6	Click
3	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.9	1,701	8.2	0.6	Click
4	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	23.2	1,933	12.0	1.5	Click
5	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	68.1	10,029	6.8	1.3	Click
6	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	80.0	4,874	16.4	5.2	Click
7	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	36.0	3,238	11.1	1.7	Click
8	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	13.0	-129	#N/A N/A	0.7	Click
9	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	85.4	4,293	19.9	4.8	Click
10	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	26.8	2,466	10.9	1.7	Click
11	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	18.7	9,632	1.9	0.8	Click
12	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	13.0	859	15.1	1.0	Click
13	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	118.6	5,443	21.8	3.6	Click
14	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	65.5	3,515	18.6	4.3	Click
15	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	20.3	2,088	9.7	1.2	Click
16	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	98.9	8,710	11.4	5.0	Click
17	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	21.9	5,726	3.8	1.3	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	31.8	866	36.7	1.7	Click
19	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	21.4	5,084	4.2	1.4	Click
20	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	20.0	1,503	13.3	1.3	Click
21	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	57.7	4,775	12.1	4.6	Click
22	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	44.7	2,136	20.9	2.2	Click
23	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	27.5	2,701	10.2	1.9	Click
24	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	81.3	8,331	9.8	2.3	Click
25	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	28.7	1,941	14.8	1.3	Click
26	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	46.6	3,630	12.8	1.4	Click
27	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	24.0	1,408	17.0	1.0	Click
28	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	103.0	5,109	20.2	3.6	Click
29	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	19.6	3,141	6.2	1.3	Click
30	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	55.2	-27	#N/A N/A	0.5	Click
31	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	13.9	1,701	8.2	0.6	Click
32	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	9.4	1,350	7.0	0.4	Click
33	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	9.4	1,350	7.0	0.4	Click
34	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	10.0	2,433	4.1	0.8	Click
35	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	118.6	5,443	21.8	3.6	Click
36	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	118.6	5,443	21.8	3.6	Click
37	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	65.5	3,515	18.6	4.3	Click
38	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	42.0	2,762	15.2	3.0	Click
39	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	35.5	1,900	18.7	1.5	Click
40	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	26.0	2,108	12.3	2.1	Click
41	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	15.6	1,034	15.0	0.9	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	81.3	8,331	9.8	2.3	Click
43	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	38.2	2,916	13.1	2.0	Click
44	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	11.5	991	11.6	0.8	Click
45	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	22.7	1,956	11.6	1.2	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	39.0	3328.9	11.7	1.7	Click
47	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.2	1,933	12.0	1.5	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
4	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
5	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
6	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
7	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
8	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
10	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
11	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
12	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
13	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
14	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
15	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
16	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
19	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
20	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
21	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
22	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
23	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
24	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
25	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
26	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
27	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
28	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
29	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
30	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
31	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
33	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
35	Banking Sector Outlook		x	Click
36	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
38	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
39	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
40	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
41	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
43	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
44	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639